

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

(Quý I Năm 2010)

STT	NỘI DUNG	3/31/2010	Năm 2010
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	122,028,405,211	122,050,428,731
1	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	3,643,442,548	2,115,216,647
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	62,995,664,703	74,193,288,560
4	Hàng tồn kho	35,133,764,843	31,724,560,150
5	Tài sản ngắn hạn khác	20,255,533,117	14,017,363,374
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	53,143,248,732	53,168,310,650
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	36,988,435,186	37,013,497,104
	- Tài sản cố định hữu hình	32,068,884,791	32,678,418,368
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính	4,049,468,901	4,189,105,736
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	870,081,494	145,973,000
3	Bất động sản đầu tư	2,441,030,000	2,441,030,000
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12,829,708,354	12,829,708,354
5	Tài sản dài hạn khác	884,075,192	884,075,192
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	175,171,653,943	175,218,739,381
IV	NỢ PHẢI TRẢ	103,957,295,190	101,800,260,623
1	Nợ ngắn hạn	101,760,822,204	98,298,109,254
2	Nợ dài hạn	2,196,472,986	3,502,151,369
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	71,214,358,753	73,418,478,758
1	Vốn chủ sở hữu	71,214,358,753	73,418,478,758
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34,276,370,000	34,276,370,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	26,720,892,735	26,720,892,735
	- Cổ phiếu quỹ	(427,842,000)	(427,842,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	4,225,909,026	4,225,909,026
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,419,028,992	8,623,148,997
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	175,171,653,943	175,218,739,381

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Quý I Năm 2010)

STT	NỘI DUNG	3/31/2010	Năm 2010
------------	-----------------	------------------	-----------------

Ngày 05 tháng 05 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Chuyên

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý I Năm 2010)

STT	Chỉ tiêu	31/03/2009	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,199,870,550	37,199,870,550
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,199,870,550	37,199,870,550
4	Giá vốn hàng bán	30,109,101,774	30,109,101,774
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,090,768,776	7,090,768,776
6	Doanh thu hoạt động tài chính	11,931,622	11,931,622
7	Chi phí tài chính	1,918,518,889	1,918,518,889
8	Chi phí bán hàng	1,084,288,238	1,084,288,238
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,682,578,224	2,682,578,224
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,417,315,047	1,417,315,047
11	Thu nhập khác	-	-
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,417,315,047	1,417,315,047
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	177,164,381	177,164,381
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,240,150,666	1,240,150,666
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	362	362
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 05 tháng 05 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Chuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuế t minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		37,199,870,550	38,787,206,830	38,787,206,830	38,787,206,830
2- Các khoản giảm trừ	03		0	0	-	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30,109,101,774	38,787,206,830	38,787,206,830	38,787,206,830
4- Giá vốn hàng bán	11		30,109,101,774	31,341,701,554	31,341,701,554	31,341,701,554
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,090,768,776	7,445,505,276	7,445,505,276	7,445,505,276
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21		11,931,622	18,449,626	18,449,626	18,449,626
7- Chi phí tài chính	22		1,918,518,889	1,521,172,668	1,521,172,668	1,521,172,668
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		1,899,647,060	1,156,091,228	1,156,091,228	1,156,091,228
8- Chi phí bán hàng	24		1,084,288,238	747,889,479	747,889,479	747,889,479
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,682,578,224	2,531,461,284	2,531,461,284	2,531,461,284
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,417,315,047	2,663,431,471	2,663,431,471	2,663,431,471
11- Thu nhập khác	31		0	0	-	0
12- Chi phí khác	32		0	0	-	0
13- Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	-	0
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,417,315,047	2,663,431,471	2,663,431,471	2,663,431,471
<i>Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế TNDN</i>			1,417,315,047	2,663,431,471	2,663,431,471	2,663,431,471
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		354,328,762	745,760,812	745,760,812	745,760,812
<i>Chi phí thuế TNDN được miễn giảm</i>			177,164,381	372,880,406	372,880,406	372,880,406
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		1,240,150,666	2,290,551,065	2,290,551,065	2,290,551,065
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		362	668	668	668

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 05 tháng 05 năm 2010

Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122,028,405,211	122,050,428,731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,643,442,548	2,115,216,647
1- Tiền	111	V.01	3,643,442,548	2,115,216,647
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1- Đầu tư ngắn hạn	121			
III. Các khoản phải thu	130		62,995,664,703	74,193,288,560
1- Phải thu của khách hàng	131		55,528,989,461	66,726,613,318
2- Trả trước cho người bán	132		9,819,942,870	9,819,942,870
5- Các khoản phải thu khác	135	V.03	231,193,479	231,193,479
6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,584,461,107)	(2,584,461,107)
IV. Hàng tồn kho	140		35,133,764,843	31,724,560,150
1- Hàng tồn kho	141	V.04	35,133,764,843	31,724,560,150
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,255,533,117	14,017,363,374
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
3- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4- Tài sản ngắn hạn khác	158		20,255,533,117	14,017,363,374
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53,143,248,732	53,168,310,650
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		36,988,435,186	37,013,497,104
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32,068,884,791	32,678,418,368
- Nguyên giá	222		62,265,025,222	61,339,746,274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,196,140,431)	(28,661,327,906)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224		4,049,468,901	4,189,105,736
- Nguyên giá	225		5,585,474,315	5,585,474,315
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,536,005,414)	(1,396,368,579)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	870,081,494	145,973,000
III. Bất động sản đầu tư	240		2,441,030,000	2,441,030,000
- Nguyên giá			2,441,030,000	2,441,030,000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	12,829,708,354	12,829,708,354
1- Đầu tư vào công ty con	251		12,829,708,354	12,829,708,354
V. Tài sản dài hạn khác	260		884,075,192	884,075,192
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	96,175,898	96,175,898
3. Tài sản dài hạn khác	268		787,899,294	787,899,294
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		175,171,653,943	175,218,739,381

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		103,957,295,190	101,800,260,623
I. Nợ ngắn hạn	310		101,760,822,204	98,298,109,254
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	76,498,056,610	77,825,469,341
2- Phải trả cho người bán	312		12,323,106,065	9,863,921,138
3- Người mua trả tiền trước	313		8,792,908,355	5,669,666,415
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,369,214,925	3,274,466,432
5- Phải trả người lao động	315		1,072,850,103	1,072,850,103
6- Chi phí phải trả	316	V.17	(581,294,979)	54,163,400
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	254,603,704	460,495,005
10- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		31,377,421	77,077,420
II. Nợ dài hạn	330		2,196,472,986	3,502,151,369
3- Phải trả dài hạn khác	333		89,792,000	89,792,000
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,106,680,986	3,412,359,369
8- Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71,214,358,753	73,418,478,758
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	71,214,358,753	73,418,478,758
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		26,720,892,735	26,720,892,735
3- Cổ phiếu ngân quỹ	413		(427,842,000)	(427,842,000)
6- Quỹ đầu tư phát triển	416			
7- Quỹ dự phòng tài chính	417		3,134,330,760	3,134,330,760
8- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		1,091,578,266	1,091,578,266
9- Lợi nhuận chưa phân phối	419		6,419,028,992	8,623,148,997
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		175,171,653,943	175,218,739,381

Tp.HCM, Ngày 05 tháng 05 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		1,417,315,047	2,663,431,471
2- Điều chỉnh cho các khoản:			977,703,692	2,677,615,288
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,674,449,361	1,521,524,060
- Các khoản dự phòng	03		(2,584,461,107)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,931,622)	
- Chi phí lãi vay	06		1,899,647,060	1,156,091,228
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu	08		2,395,018,739	5,341,046,759
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		11,197,623,857	3,683,755,226
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(3,409,204,693)	1,745,268,346
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		3,306,266,839	5,976,166,713
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,899,647,060)	(1,156,091,228)
- Thuế thu nhập đã nộp	14		0	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,771,277,869	3,369,642,624
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7,513,859,672)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,847,475,879	18,959,788,440
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(925,278,948)	(4,246,818,838)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		0	
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,931,622	18,449,626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(913,347,326)	(4,228,369,212)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29,670,349,080	18,890,378,886
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29,241,178,349)	(26,849,236,473)
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính			(407,436,383)	
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,427,637,000)	
7- Chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,405,902,652)	(7,958,857,587)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1,528,225,901	6,772,561,641
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		2,115,216,647	1,297,950,042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		3,643,442,548	8,070,511,682

Ngày 05 tháng 05 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Đơn vị tính : VND

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng nai.

Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ I, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 84%.

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: #REF! đồng

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Niên độ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính:** Việt Nam đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Đơn vị tính : VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**IV. Các chính sách kế toán áp dụng:****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Đơn vị tính : VND

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê, đã trừ các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (Thực hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản đầu tư của Công Ty là Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Đơn vị tính : VND

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Với mức trích lập tương ứng với tỉ lệ góp vốn của Công Ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Đơn vị tính : VND

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Năm 2009, Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN và giảm thêm 30% thuế TNDN phải nộp theo qui định hiện hành của chính sách thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Đơn vị tính : VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

	31/03/2009	01/01/2009
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	220,176,239	57,184,224
- Tiền gửi ngân hàng	3,423,266,309	2,058,032,423
+ VND	3,279,514,646	1,582,753,305
+ USD	143,751,663	475,279,118
Cộng	3,643,442,548	2,115,216,647
3. Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác		
- Các khoản phải thu	231,193,479	231,193,479
+ Bảo hiểm xã hội		
+ Bảo hiểm xã hội của CNV		
+ Kinh phí công đoàn	10,129,231	10,129,231
+ Lãi góp vốn	129,778,359	129,778,359
* Thuế TNCN - CNV	10,491,925	10,491,925
* Thuế xuất, nhập khẩu	803,344	803,344
+ Phải thu khác	79,990,620	79,990,620
- Tài sản ngắn hạn khác	20,255,533,117	14,017,363,374
Tạm ứng CNV	7,223,598,326	447,152,403
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,031,934,791	13,570,210,971
+ Ký quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa - EUR 405,000	11,960,674,650	11,960,674,650
+ Ký quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa- VND	824,491,903	1,286,609,872
+ Ký quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa - VND	5,719,450	5,719,450
+ Ký quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa- USD 14,256		255,766,896
+ Ký quỹ tại ABBank	204,800,000	14,600,000
+ Bảo lãnh tiền mặt	36,248,788	27,248,488
+ Ký quỹ tại Techcombank		19,591,615
Cộng	20,486,726,596	14,248,556,853
4. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	11,865,877,498	9,500,435,725
- Công cụ, dụng cụ	283,783,055	283,783,055
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,412,640,495	10,475,006,475
- Thành phẩm	11,502,805,935	11,066,393,305
- Hàng hóa	1,068,657,860	398,941,590
Cộng giá gốc hàng tồn kho	35,133,764,843	31,724,560,150
5. Các khoản thuế phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	14,171,179,042	42,044,696,234	3,127,440,002	1,996,430,996	61,339,746,274
thành					-
- Mua trong năm	790,928,910	115,751,855		18,598,183	925,278,948
- Thanh lý					-
Số dư cuối năm	14,962,107,952	42,160,448,089	3,127,440,002	2,015,029,179	62,265,025,222
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,655,739,978	20,288,912,157	1,209,381,723	1,507,294,048	28,661,327,906
- Khấu hao trong năm	331,276,894	1,103,980,998	59,533,934	40,020,699	1,534,812,525
- Thanh lý					-
Số dư cuối năm	5,987,016,872	21,392,893,155	1,268,915,657	1,547,314,747	30,196,140,431
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	8,515,439,064	21,755,784,077	1,918,058,279	489,136,948	32,678,418,368
Tại ngày cuối năm	8,975,091,080	20,767,554,934	1,858,524,345	467,714,432	32,068,884,791

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 11,601,688,486

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11,902,823,082

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	5,585,474,315			5,585,474,315
thành				-
Số dư cuối năm	5,585,474,315			5,585,474,315
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,396,368,579			1,396,368,579
- Khấu hao trong năm	139,636,835			139,636,835
Số dư cuối năm	1,536,005,414			1,536,005,414
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	4,189,105,736			4,189,105,736
Tại ngày cuối năm	4,049,468,901			4,049,468,901

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2009	01/01/2009
Thiết bị máy móc đang lắp đặt (máy Amut)	870,081,494	870,081,494
Cộng	870,081,494	870,081,494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Đơn vị tính : VND

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất (*)	2,441,030,000			2,441,030,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	2,441,030,000			2,441,030,000

* Giá trị quyền sử dụng đất đầu tư tại Quận 2 - Tp.Hồ Chí Minh.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2009	01/01/2009
- Đầu tư vào Công ty con (*)	12,829,708,354	12,829,708,354
<i>Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung - tỉ lệ vốn góp 84%</i>	<i>12,829,708,354</i>	<i>12,829,708,354</i>
Cộng	12,829,708,354	12,829,708,354

(*) Theo Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2009, và báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Dịch Vụ Tài Chính TP.HCM AISC ngày 01/02/2010, Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung có số lãi sau thuế năm 2009 là: 1.337.121.701 đồng. Lãi năm 2009 của Công ty con chưa được phân chia, chưa ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh 2009 của Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai theo tỷ lệ vốn góp.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2009	01/01/2009
- Trục vít	96,175,898	96,175,898
Cộng	96,175,898	96,175,898

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2009	01/01/2009
- Vay ngắn hạn	70,142,077,491	71,469,490,222
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	24,733,435,205	27,306,176,804
+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - CN Tp.HCM	15,321,146,148	10,542,713,291
+ Ngân hàng HSBC - CN. Tp. Hồ Chí Minh		3,577,345,695
+ Ngân hàng An Bình - CN. Bình Tân - TP.HCM	4,472,441,900	3,316,441,900
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	23,181,454,238	23,378,212,532
+ Cán bộ công nhân viên (lãi suất 1%/tháng)	2,433,600,000	3,348,600,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6,355,979,119	6,355,979,119
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	3,875,256,000	3,875,256,000
+ Công ty TNHH Tài chính Chailease	1,578,083,901	1,578,083,901
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN. Tân Bình - TP.HCM	14,639,218	14,639,218
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	888,000,000	888,000,000
Cộng	76,498,056,610	77,825,469,341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

	31/03/2009	01/01/2009
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT đầu ra	1,829,164,159	1,744,907,591
- Thuế TNDN	1,529,558,841	1,529,558,841
- Thuế TNCN	10,491,925	
- Thuế môn bài		
Cộng	3,369,214,925	3,274,466,432
17. Chi phí phải trả		
- Phải trả tiền điện T12/2009	(581,294,979)	
- Phải trả tiền nước T12/2009		13,751,600
- Chi phí lãi vay phải trả		40,411,800
Cộng	(581,294,979)	13,751,600
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	(22,137,330)	
- Bảo hiểm xã hội	(154,717,275)	29,036,696
- CBCNV Công ty Nhựa Đồng Nai	200,020,439	200,020,439
- Phải trả HĐQT và BKS	158,492,454	158,492,454
- Tiền thi hành án	1,238,000	1,238,000
- Trả tiền cổ phiếu	64,050,000	64,050,000
- Phải trả khác	7,657,416	7,657,416
	254,603,704	460,495,005
20. Vay và nợ dài hạn		
- Vay dài hạn	2,106,680,986	3,412,359,369
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN Biên Hoà	522,000,000	744,000,000
+ Ngân hàng Techcombank		-
+ Ngân hàng Sacombank CN. Tân Bình		
+ Công ty Tài Chính Chailease	1,302,155,946	1,709,592,329
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hoà	282,525,040	958,767,040
Cộng	2,106,680,986	3,412,359,369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2009	01/01/2009
Vốn góp của các cổ đông	34,276,370,000	34,276,370,000
Cộng	34,276,370,000	34,276,370,000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2009	Năm 2009
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34,276,370,000	34,276,370,000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	34,276,370,000	34,276,370,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	34,276,370,000	34,276,370,000
- Cổ tức đã chia	3,427,637,000	1,707,563,500
d- Cổ tức:	31/03/2009	Năm 2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	15%	15%
đ- Cổ phiếu:	31/03/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	3,427,637	3,427,637
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,427,637	3,427,637
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,427,637	3,427,637
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	12,510	12,510
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,510	12,510
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3,415,127	3,415,127
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,415,127	3,415,127
<i>*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
* Mục đích trích lập các quỹ:		
- Quỹ đầu tư phát triển: Đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động vốn và cần đổi mới máy móc thiết bị.		
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không thu hồi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động liên doanh theo Quyết định của Hội đồng quản trị.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Đơn vị tính : VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	31/03/2009	Năm 2009
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	37,199,870,550	191,687,708,084
- Doanh thu bán thành phẩm	32,026,064,921	165,862,907,006
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1,072,727,273	15,397,528,208
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	4,101,078,356	10,398,981,961
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		28,290,909
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,199,870,550	191,687,708,084
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá	37,199,870,550	191,659,417,175
- Doanh thu trao đổi dịch vụ	-	28,290,909
28. Giá vốn hàng bán	31/03/2009	Năm 2009
- Giá vốn thành phẩm đã bán	30,109,101,774	132,946,260,377
- Giá vốn xây dựng		15,558,243,299
- Giá vốn hàng hóa, vật tư đã cung cấp		11,765,636,525
- Giá vốn dịch vụ cung cấp		39,646,500
Cộng	30,109,101,774	160,309,786,701
29. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2009	Năm 2009
- Lãi tiền gửi, cho vay	11,931,622	139,693,151
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	11,931,622	139,693,151
30. Chi phí tài chính	31/03/2009	Năm 2009
- Lãi tiền vay	1,899,647,060	4,924,551,338
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		(5,120,739,649)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		191,104,561
- Chi phí khác	18,871,829	5,083,750
Cộng	1,918,518,889	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

	31/03/2009	Năm 2009
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,417,315,047	8,827,480,742
Các khoản điều chỉnh tăng giảm để tính thuế	-	191,104,561
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>		191,104,561
Tổng thu nhập chịu thuế	1,417,315,047	9,018,585,303
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	177,164,381	1,167,906,797
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25%	354,328,762	2,525,203,885
+ Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (50%)	177,164,381	1,262,601,942
+ Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (30%)		94,695,146
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>1,240,150,666</u>	<u>7,659,573,945</u>
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/03/2009	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1,240,150,666	7,475,063,036
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,235,624,433	7,475,063,036
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3,415,127	2,673,790
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>362</u>	<u>2,796</u>
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2009	Năm 2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,969,539,366	135,725,142,630
- Chi phí nhân công	2,268,339,741	12,444,014,451
- Chi phí khấu hao	1,674,449,361	3,758,030,068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,084,288,238	5,940,130,493
- Chi phí khác bằng tiền	2,682,578,224	18,420,975,570
Cộng	<u>33,875,968,236</u>	<u>176,288,293,212</u>

Tp.HCM, Ngày 05 tháng 05 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Giám Đốc

HÀ HUY PHƯƠNG

TRẦN HỮU CHUYỀN

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý I năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2009	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	2,201,330,760	717,578,266	2,479,544,986	65,967,874,747
- Lãi trong năm						10,201,568,819	10,201,568,819
- Trích quỹ từ lãi năm 2008				933,000,000	374,000,000	(1,307,000,000)	-
- Trích quỹ KT & PL từ lãi 2008						(748,000,000)	(748,000,000)
- Tạm chi cổ tức đợt 1 năm 2009						(1,707,563,500)	(1,707,563,500)
- Đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối kỳ							-
- Chi thù lao HĐQT và BKS						(299,002,521)	(299,002,521)
- Chi khác (phạt vi phạm hành chính)						(6,658,787)	(6,658,787)
- Thu khác						10,260,000	10,260,000
Số dư cuối năm 2009.	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	3,134,330,760	1,091,578,266	8,623,148,997	73,418,478,758
Số dư đầu năm 2010							
- Lãi trong năm nay						1,417,315,047	1,417,315,047
- Nhận tiền lãi theo tỷ lệ góp vốn của Cty Cp Nhựa Đồng Nai Miền Trung						336,352,964	336,352,964
- Tạm chi cổ tức đợt 2 năm 2009						(3,427,637,000)	(3,427,637,000)
- Chi thù lao HĐQT và BKS năm 2009						(500,000,000)	(500,000,000)
- Chi khác (phạt vi phạm hành chính)						(30,151,016)	(30,151,016)
- Thu khác							-
Số dư cuối năm 2009	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	3,134,330,760	1,091,578,266	6,419,028,992	71,214,358,753